

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				30,121
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	565	16,950,000
	Dược chi trong ngày				16,980,121
	Đã chi trong ngày				16,940,550
	1. Dịch vụ				847,500
1	Điện bếp		1,500	565	847,500
	2. Kho				3,307,450
	Ăn chính				3,307,450
1	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.8	64,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	39.1	977,500
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ông và Tủy	Kg	85,000	0.3	25,500
5	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.4	32,000
6	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
7	Tương cà chua cholimex	Kg	41,000	1	41,000
8	Dầu hào	Lít	86,000	0.2	17,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.35	2,094,750
10	Đường kính	Kg	31,000	0.3	9,300
	3. Đi chợ				12,785,600
	Ăn chính				12,785,600
1	Cà chua	Kg	38,000	3.4	129,200
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	2.7	67,500
3	Hành tây	Kg	24,000	1.5	36,000
4	Rau dền	Kg	36,000	12.8	460,800
5	Thanh long	Kg	52,000	32.4	1,684,800
6	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.4	36,000
7	Bột bắp	Kg	70,000	0.5	35,000
8	Bánh Custar	Kg	122,000	28.25	3,446,500
9	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
10	Cam sành	Kg	52,000	3.5	182,000
11	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	17.1	3,231,900
12	cá tằm	Kg	470,000	4	1,880,000
13	Thi lá	Kg	83,000	0.3	24,900
14	Thịt sản vai bò bít	Kg	180,000	6.2	1,116,000
15	Thịt nạc thăn	Kg	189,000	2.2	415,800
16	Tỏi	Kg	61,000	0.2	12,200
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				20,407,650
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				76,054,550
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			3,387	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				101,610,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				101,542,700
	Chênh lệch cuối ngày				39,571.25

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh
Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Diệp